CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	4,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.6%	**5.3%**	**29.0%**

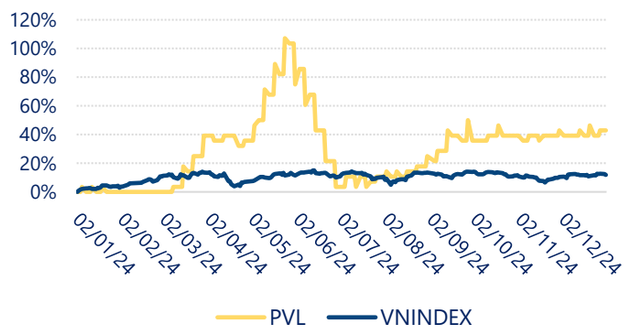
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

7/9
(Mạnh)

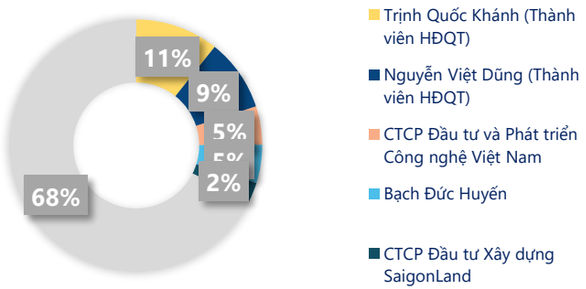
DT thuần — *2024*
0.50 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 3.30 ▲ 118%

LN sau thuế — *2024*
-17.2 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 71.6 ▲ 80.6%

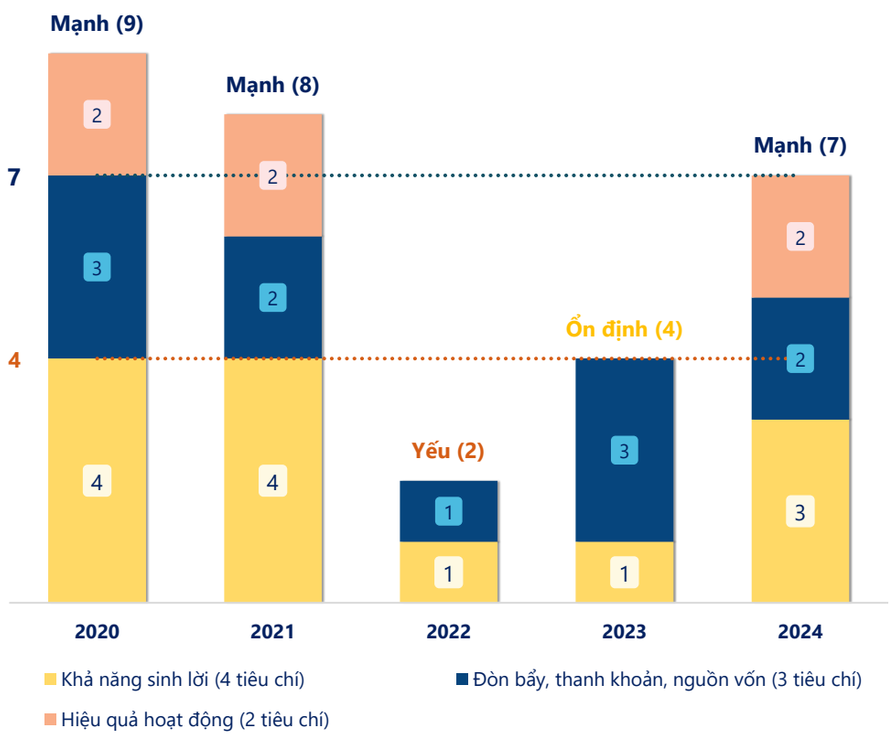
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

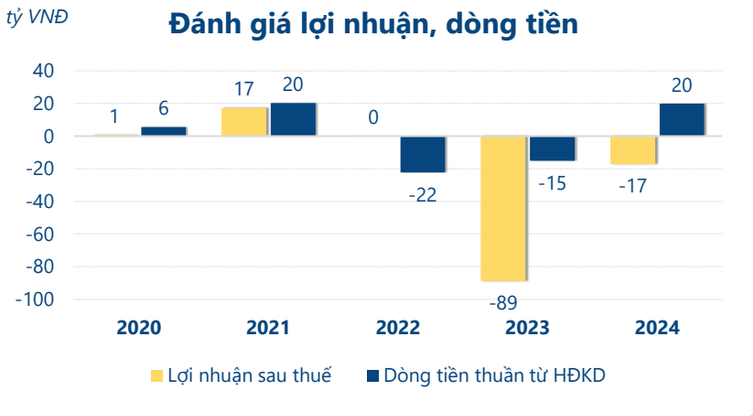


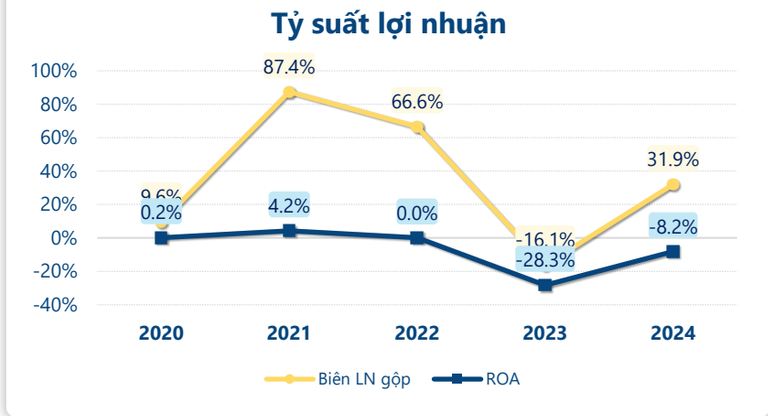
Năm **2024**, F-Score của **PVL** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

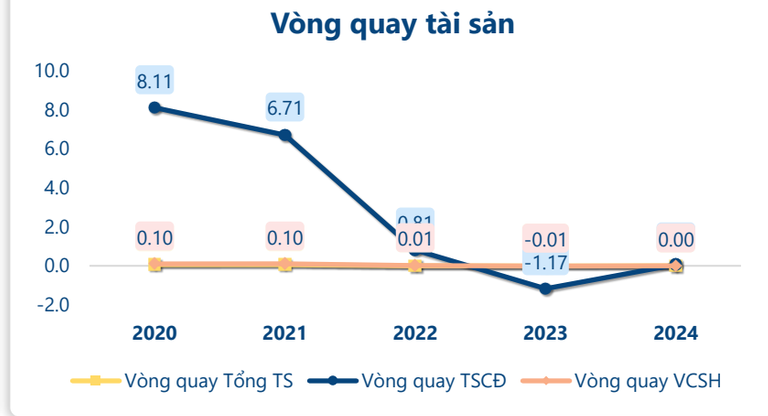
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

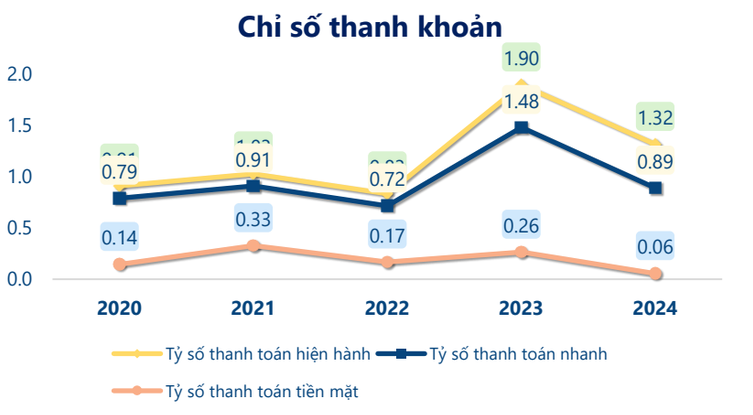
CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

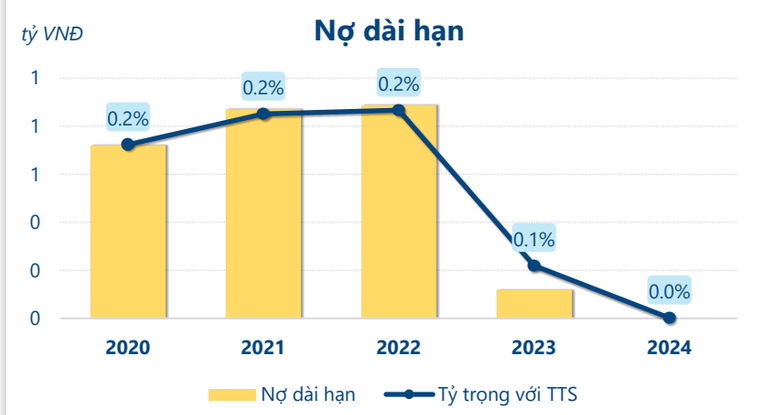






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PVL**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**213**	**218**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	83.0	102	-18.5%
Tiền và tương đương tiền	3.00	14.2	-78.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.36	6.38	-94.3%
Phải thu ngắn hạn	36.1	38.7	-6.6%
Hàng tồn kho	23.0	22.3	3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	20.5	20.3	0.7%
Tài sản dài hạn	**130**	**116**	**11.8%**
Phải thu dài hạn	26.7	48.1	-44.5%
Tài sản cố định	18.0	1.21	1392%
Bất động sản đầu tư	29.5	12.3	139%
Tài sản dở dang	42.2	42.0	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.7	12.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.88**	**0.01**	**6712%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	54.1	53.8	0.4%
Nợ ngắn hạn	**54.0**	**53.7**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	18.0	17.7	1.4%
Nợ dài hạn	0.00	0.12	-99.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**159**	**164**	**-3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**159**	**164**	**-3.3%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**23.2**	**23.7**	**2.77**	**-2.80**	**0.50**
Giá vốn hàng bán	21.0	2.98	0.93	-3.25	0.34
Lợi nhuận gộp	**2.24**	**20.8**	**1.84**	**0.45**	**0.16**
Doanh thu HĐTC	0.49	4.19	7.10	0.47	0.28
Chi phí TC	0.67	1.06	3.51	77.9	0.31
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.65	6.75	5.37	10.9	17.3
LN thuần từ HĐKD	**-4.59**	**17.1**	**0.06**	**-87.9**	**-17.1**
Lợi nhuận khác	5.26	-0.01	0	-0.86	-0.07
LN trước thuế	**0.67**	**17.1**	**0.06**	**-88.8**	**-17.2**
Lợi nhuận sau thuế	**0.67**	**17.1**	**0.06**	**-88.8**	**-17.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.67**	**17.1**	**0.06**	**-88.8**	**-17.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.50	20.2	-22.3	-15.2	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.29	6.96	-2.38	3.26	-31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.40	0.30	0	0	0
Tiền đầu kỳ	17.9	23.5	51.0	26.1	14.2
Lưu chuyển tiền thuần	**5.61**	**27.4**	**-24.7**	**-11.9**	**-11.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.5	51.0	26.3	14.2	3.00